

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 138/2011/TT-BTC

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2011

THÔNG TƯ**Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Nhỏ và vừa ban hành kèm theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong hoạt động kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành kèm theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau:

Điều 1. Sửa đổi bổ sung một số quy định tại Chế độ kế toán Doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành kèm theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau:

1. Mục 4 phần thứ nhất “Quy định chung” được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Chữ viết, chữ số, đơn vị tính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

3.1. Chữ viết, chữ số trong kế toán

- Chữ viết sử dụng trong kế toán là tiếng Việt.

- Chữ số sử dụng trong kế toán là chữ số Ả Rập: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9; sau chữ số hàng nghìn, triệu, tỷ, nghìn tỷ,... phải đặt dấu chấm (.); khi còn ghi chữ số sau chữ số hàng đơn vị phải đặt dấu phẩy (,) sau chữ số hàng đơn vị.”

3.2. Đơn vị tính sử dụng trong kế toán

Đơn vị hiện vật và đơn vị thời gian lao động áp dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa là đơn vị đo lường chính thức của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

trường hợp có sử dụng đơn vị đo lường khác thì phải quy đổi ra đơn vị đo lường chính thức của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

a) Đơn vị tiền tệ trong kế toán: là Đồng Việt Nam (Ký hiệu quốc gia là “đ”; Ký hiệu quốc tế là “VND”) được dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Trường hợp đơn vị kế toán chủ yếu thu, chi bằng ngoại tệ thì được chọn một loại ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính.

b) Lựa chọn đơn vị tiền tệ trong kế toán đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa có vốn đầu tư nước ngoài

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa có vốn đầu tư nước ngoài (dưới đây gọi tắt là doanh nghiệp nhỏ và vừa) thu, chi chủ yếu bằng ngoại tệ căn cứ vào quy định của Luật Kế toán để xem xét, quyết định lựa chọn đơn vị tiền tệ trong kế toán và chịu trách nhiệm về quyết định đó trước pháp luật. Khi lựa chọn ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

- Khi lựa chọn ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, doanh nghiệp Nhỏ và vừa phải đáp ứng được đồng thời các tiêu chuẩn sau:

+ Đơn vị tiền tệ đó phải được sử dụng chủ yếu trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, dịch vụ và thường là đơn vị tiền tệ được sử dụng trong việc quyết định giá bán hàng;

+ Đơn vị tiền tệ đó phải được sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp nhỏ và vừa và thường là đơn vị tiền tệ được sử dụng chủ yếu trong việc tính toán doanh thu, chi phí nhân công, thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, hàng hóa và dịch vụ.

- Doanh nghiệp Nhỏ và vừa có công ty mẹ ở nước ngoài thì chỉ được lựa chọn đơn vị tiền tệ trong kế toán giống với đơn vị tiền tệ trong kế toán của công ty mẹ nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Doanh nghiệp Nhỏ và vừa được thành lập với mục đích chủ yếu là sản xuất và gia công sản phẩm cho công ty mẹ, phần lớn nguyên liệu được mua từ công ty mẹ và sản phẩm được xuất khẩu và tiêu thụ bởi công ty mẹ;

+ Tỷ trọng các hoạt động của doanh nghiệp Nhỏ và vừa với công ty mẹ hoặc tỷ trọng các giao dịch kinh doanh của doanh nghiệp Nhỏ và vừa bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của công ty mẹ là đáng kể (trên 70%).

c) Quy đổi báo cáo tài chính lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán là ngoại tệ sang Việt Nam Đồng khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước

- Các doanh nghiệp Nhỏ và vừa có vốn đầu tư nước ngoài thành lập và hoạt động ở Việt Nam sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán thì đồng thời với việc lập Báo cáo tài chính theo đơn vị tiền tệ trong kế toán (ngoại tệ) còn phải quy đổi báo cáo tài chính sang Việt Nam Đồng khi nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước.

- Nguyên tắc quy đổi báo cáo tài chính lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán là ngoại tệ sang Việt Nam Đồng:

Tất cả các khoản mục trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp (cả số liệu báo cáo và số liệu so sánh) đều được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng (sau đây viết tắt là tỷ giá bình quân liên ngân hàng) do NHNN Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán không có tỷ giá bình quân liên ngân hàng thì lấy tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

d) Kiểm toán báo cáo tài chính trong trường hợp sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là ngoại tệ

Báo cáo tài chính lập theo đơn vị tiền tệ trong kế toán là ngoại tệ được kiểm toán theo chế độ quy định hiện hành. Báo cáo tài chính lập theo đơn vị tiền tệ trong kế toán là ngoại tệ khi quy đổi ra Việt Nam đồng không bắt buộc phải kiểm toán mà chỉ cần có ý kiến xác nhận của kiểm toán về tỷ giá quy đổi và tính chính xác của việc quy đổi.

đ) Thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán

- Khi có sự thay đổi lớn về hoạt động quản lý và kinh doanh dẫn đến đơn vị tiền tệ được sử dụng trong các giao dịch kinh tế không còn thỏa mãn các tiêu chuẩn nêu ở điểm a khoản 4.3 mục 4 Phần thứ nhất “Quy định chung” Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC thì doanh nghiệp Nhỏ và vừa được thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán. Việc thay đổi từ một đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán này sang một đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán khác chỉ được thực hiện tại thời điểm bắt đầu niên độ kế toán mới. Doanh nghiệp Nhỏ và vừa phải thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp về việc thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán chậm nhất là sau 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Tỷ giá áp dụng cho các khoản mục thuộc Bảng Cân đối kế toán khi thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán:

Các khoản mục thuộc Bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán mới theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán.

- Trình bày thông tin so sánh khi thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán

Trong kỳ kế toán đầu tiên kể từ khi thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán, doanh nghiệp Nhỏ và vừa phải lập báo cáo tài chính theo đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán mới và trình bày lại số liệu về thông tin so sánh (cột “Đầu năm” của Bảng Cân đối kế toán và cột “Năm trước” của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ), cụ thể:

+ Cột “Đầu năm” của Bảng Cân đối kế toán được trình bày căn cứ vào Bảng Cân đối kế toán được lập tại thời điểm đầu năm tài chính (thời điểm thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán) bằng cách sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán.

+ Cột “Năm trước” của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày căn cứ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập tại thời điểm đầu năm bằng cách sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình năm trước liền kề năm thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán.

e) Thuyết minh báo cáo tài chính

Khi quy đổi báo cáo tài chính (được lập bằng ngoại tệ) sang Việt Nam Đồng hoặc khi thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán, doanh nghiệp Nhỏ và vừa phải trình bày rõ trên Thuyết minh báo cáo tài chính lý do thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán và những ảnh hưởng (nếu có) đối với báo cáo tài chính do việc quy đổi báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Việt Nam Đồng hoặc thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán.”

2. Mục 5, 6, 7, 8, 9 phần thứ nhất “Quy định chung” được sửa đổi, bổ sung như sau:

- Sửa đổi số thứ tự các Mục 5, 6, 7, 8, 9 thành Mục “4, 5, 6, 7, 8”.

- Các điểm tương ứng trong Mục 5, 6, 7, 8, 9 cũ được sửa đổi, bổ sung tương ứng trong Mục 4, 5, 6, 7, 8 mới.

3. Mục II phần thứ hai “Hệ thống tài khoản kế toán” được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Bổ sung tài khoản 171 - “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”.

b) Bổ sung Tài khoản 3389 - “Bảo hiểm thất nghiệp”.

c) Sửa đổi số hiệu tài khoản 431 - “Quỹ khen thưởng phúc lợi” như sau:

- Đổi số hiệu tài khoản 431- “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” thành tài khoản 353 - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”;

- Đổi số hiệu tài khoản 4311 - “Quỹ khen thưởng” thành tài khoản 3531 - “Quỹ khen thưởng”;

- Đổi số hiệu tài khoản 4312 - “Quỹ phúc lợi” thành tài khoản 3532 - “Quỹ phúc lợi”.

d) Bổ sung tài khoản 3533 - “Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ”, là tài khoản cấp 2 của tài khoản 353 - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”.

đ) Bổ sung tài khoản 3534 - “Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty”, là tài khoản cấp 2 của tài khoản 353 - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”.

e) Bổ sung tài khoản 356 - “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” và bổ sung 2 tài khoản cấp 2 như:

- Tài khoản 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ;

- Tài khoản 3562 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ.

4. Phần thứ hai “Hệ thống tài khoản kế toán” bổ sung Mục III như sau:

“III. Giải thích nội dung, kết cấu và phương pháp ghi chép một số tài khoản kế toán

1. Kế toán chi phí phát hành cổ phiếu

Trường hợp công ty cổ phần phát hành cổ phiếu, kế toán ghi nhận các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần

Có các TK 111, 112...

2. Kế toán tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu tại công ty cổ phần

a) Các quy định chung:

- Việc tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu được hướng dẫn bổ sung trong Thông tư này bao gồm các trường hợp phát hành thêm cổ phiếu không thu tiền, như: Phát hành thêm cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (trả cổ tức bằng cổ phiếu) và từ quỹ khen thưởng, phúc lợi.

- Trong mọi trường hợp phát hành thêm cổ phiếu không thu tiền, công ty cổ phần đều phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật. Khi được đại hội cổ đông thông qua và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận việc phát hành thêm cổ phiếu, công ty cổ phần phải ghi sổ kế toán để điều chỉnh vốn cổ phần theo phương án đã được phê duyệt.

b) Kế toán các nghiệp vụ cụ thể:

- Trường hợp công ty cổ phần được phát hành thêm cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, kế toán căn cứ vào hồ sơ, chứng từ kế toán liên quan, ghi:

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần

Có TK 4111 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Trường hợp công ty cổ phần được phát hành thêm cổ phiếu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Có TK 4111 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Có TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

- Trường hợp công ty cổ phần được phát hành thêm cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (trả cổ tức bằng cổ phiếu), ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 4111 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu;

Có TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

- Trường hợp công ty cổ phần được phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ khen thưởng để tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 3531 - Quỹ khen thưởng

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần (Phần chênh lệch giữa giá bán thấp hơn mệnh giá - nếu có)

Có TK 4111 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Có TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần (Phần chênh lệch giữa giá bán cao hơn mệnh giá - nếu có).

3. Kế toán trường hợp nhà đầu tư được nhận cổ phiếu do công ty cổ phần tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu

Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) thì thực hiện theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4. Kế toán Bảo hiểm thất nghiệp

Kế toán bảo hiểm thất nghiệp sử dụng tài khoản 3389. Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích và đóng Bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động ở doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp. Doanh nghiệp Nhỏ và vừa phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi Bảo hiểm thất nghiệp.

Kết cấu, nội dung phản ánh của tài khoản 3389 - Bảo hiểm thất nghiệp

Bên Nợ: Số Bảo hiểm thất nghiệp đã nộp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Bên Có:

- Trích bảo hiểm thất nghiệp vào chi phí sản xuất, kinh doanh;
- Trích bảo hiểm thất nghiệp khấu trừ vào lương của công nhân viên.

Số dư bên Có: Số bảo hiểm thất nghiệp đã trích nhưng chưa nộp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- Định kỳ trích bảo hiểm thất nghiệp tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, ghi:
Nợ các TK 154, 642...

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3389).

- Tính số tiền bảo hiểm thất nghiệp mà công nhân viên phải nộp được trừ vào lương của công nhân viên, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3389).

- Khi nộp bảo hiểm thất nghiệp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm thất nghiệp, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3389)

Có các TK 111, 112.

5. Kế toán Quỹ khen thưởng, phúc lợi

a) Kết cấu, nội dung phản ánh và phương pháp hạch toán của tài khoản 3531, 3532 không thay đổi so với tài khoản 431 quy định tại Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b) Tài khoản 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình tăng, giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 3533 - “Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ”**Bên Nợ:**

Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ giảm khi tính hao mòn TSCĐ hoặc do nhượng bán, thanh lý, phát hiện thiếu khi kiểm kê TSCĐ dùng cho hoạt động văn hóa, phúc lợi.

Bên Có:

Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ tăng do đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi hoàn thành đưa vào sử dụng cho hoạt động văn hóa, phúc lợi.

Số dư Có:

Số quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ hiện có cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- Khi đầu tư, mua sắm TSCĐ hoàn thành bằng quỹ phúc lợi đưa vào sử dụng cho mục đích văn hóa, phúc lợi của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (Nguyên giá)

Có các TK 111, 112, 241, 331,...

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi

Có TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.

- Cuối niên độ kế toán, tính hao mòn TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi, sử dụng cho nhu cầu văn hóa, phúc lợi của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

- Khi nhượng bán, thanh lý TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi, dùng vào hoạt động văn hóa, phúc lợi:

+ Ghi giảm TSCĐ nhượng bán, thanh lý:

Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

+ Phản ánh các khoản thu, chi nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

* Đối với các khoản chi, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Có các TK 111, 112, 334,....

* Đối với các khoản thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Nếu có).

c) Tài khoản 3534 - “Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty”

Tài khoản này phản ánh số hiện có, tình hình trích lập và chi tiêu Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 3534 - “Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty”

Bên Nợ:

Các khoản chi tiêu quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty.

Bên Có:

Trích lập quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty từ lợi nhuận sau thuế TNDN.

Số dư bên Có:

Số quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty hiện có cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- Trong năm khi tạm trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 3534 - Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty.

- Cuối năm, xác định Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty được trích thêm, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 3534 - Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty.

- Khi dùng Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty để chi thưởng cho cá nhân, tập thể trong doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 3534 - Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty

Có các TK 111, 112.

6. Kế toán Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Kế toán Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sử dụng tài khoản 356. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình tăng giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp Nhỏ và vừa chỉ được sử dụng cho nghiên cứu phát triển khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

Hạch toán tài khoản này phải theo một số nguyên tắc sau

- Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí quản lý kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Hàng năm, doanh nghiệp tự xác định mức trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 356 - “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”**Bên Nợ:**

- Các khoản chi tiêu từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.
- Giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định (TSCĐ) khi tính hao mòn TSCĐ, giá trị còn lại của TSCĐ khi nhượng bán, thanh lý, chi phí thanh lý TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.
- Giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ khi TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chuyển sang phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

Bên Có:

- Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tính vào chi phí quản lý kinh doanh.
- Số thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã dùng cho nghiên cứu phát triển khoa học và công nghệ.

Số dư bên Có: Số quỹ phát triển khoa học và công nghệ hiện còn của doanh nghiệp tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Tài khoản 356 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, có 2 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ: Phản ánh số hiện có và tình hình trích lập, chi tiêu quỹ phát triển khoa học và công nghệ;

Tài khoản 3562 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ: Phản ánh số hiện có, tình hình tăng, giảm quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ (Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ).

Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- Trong năm khi trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo chế độ quy định, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (6422)

Có TK 356 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

- Khi chi tiêu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ phục vụ cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 356 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331...

- Khi đầu tư, mua sắm tài sản cố định hoàn thành bằng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ, ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định (Nguyên giá)

Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331...

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Có TK 3562 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ.

- Cuối kỳ kế toán, tính hao mòn tài sản cố định đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ, ghi:

Nợ TK 3562 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

- Khi thanh lý, nhượng bán TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã dùng cho nghiên cứu phát triển khoa học và công nghệ:

+ Ghi giảm TSCĐ thanh lý, nhượng bán:

Nợ TK 3562 - Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 - Tài sản cố định.

+ Ghi nhận số tiền thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

+ Ghi nhận chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

Nợ TK 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331.

- Khi kết thúc quá trình nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ, chuyển TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sang phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 3562 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ (Phần giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ quỹ chưa khấu hao hết)

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Kể từ thời điểm TSCĐ chuyển sang phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, hao mòn của TSCĐ được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

7. Kế toán Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ

Kế toán Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ sử dụng tài khoản 171. Tài khoản này dùng để phản ánh các giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ phát sinh trong kỳ.

Kết cấu, nội dung và phương pháp hạch toán Tài khoản 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” được thực hiện theo Thông tư số 206/2009/TT-BTC

ngày 27/10/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

8. Kế toán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ

Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ là sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh xuất hoặc cung ứng sử dụng cho tiêu dùng của cơ sở kinh doanh, không bao gồm sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất kinh doanh của cơ sở. Việc xác định số thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT phải nộp và kê khai thuế GTGT, thuế TNDN thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ tiêu dùng nội bộ để phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ:

+ Khi xuất dùng sản phẩm, hàng hóa sử dụng nội bộ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 155, 156.

+ Ghi nhận doanh thu bán hàng nội bộ theo chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hóa, ghi:

Nợ các TK 154, 642 (chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hóa)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (chi tiết doanh thu bán hàng nội bộ).

Đồng thời, kế toán kê khai thuế GTGT cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ tiêu dùng nội bộ để phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, khi xuất dùng sản phẩm, hàng hóa sử dụng nội bộ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng nội bộ theo chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hóa, ghi:

+ Khi xuất dùng sản phẩm, hàng hóa sử dụng nội bộ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 155, 156.

+ Ghi nhận doanh thu bán hàng nội bộ theo chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hóa, ghi:

Nợ các TK 154, 642... (Chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hóa cộng (+) thuế GTGT đầu ra)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hóa) (Chi tiết doanh thu bán hàng nội bộ)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

9. Kế toán đánh giá lại tài sản khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp

Trường hợp doanh nghiệp Nhỏ và vừa được phép tiến hành xác định lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp (trừ trường hợp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước chuyển thành công ty cổ phần) theo quy định của pháp luật, kế toán ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản là thu nhập khác hoặc chi phí khác, ghi:

- Đối với phần giá trị tài sản được đánh giá tăng, ghi:

Nợ các tài khoản liên quan

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Đối với phần giá trị tài sản được đánh giá giảm, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có các tài khoản liên quan.”

5. Một số quy định tại Phần thứ ba - “Hệ thống báo cáo tài chính” được sửa đổi, bổ sung như sau:

5.1. Điểm (2) khoản 4 Mục I Phần thứ ba “Hệ thống báo cáo tài chính” bổ sung nội dung sau:

“Các doanh nghiệp Nhỏ và vừa (kể cả các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) có trụ sở nằm trong khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao thì ngoài việc nộp Báo cáo tài chính năm cho các cơ quan theo quy định (Cơ quan thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thống kê) còn phải nộp Báo cáo tài chính năm cho Ban quản lý khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao nếu được yêu cầu.”

5.2. Mục I phần thứ ba “Hệ thống báo cáo tài chính” bổ sung nội dung sau:

“5. Trình bày báo cáo tài chính khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp

- Đối với Bảng Cân đối kế toán: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu kế thừa của doanh nghiệp cũ trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số phát sinh của doanh nghiệp mới và được trình bày trong cột “Cuối năm”. Cột “Đầu năm” không có số liệu.

- Đối với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh: Chỉ trình bày số liệu kể từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên trong cột “Năm nay”. Cột “Năm trước” không có số liệu.

- Đối với Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ: Chỉ trình bày số liệu kể từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên trong cột “Năm nay”. Cột “Năm trước” không có số liệu.”

5.3. Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán (Mẫu số B01-DNN)

- Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn” - Mã số 320 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 330 trên Bảng cân đối kế toán.

- Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn” - Mã số 321 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 331 trên Bảng cân đối kế toán.

- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” - Mã số 322 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 332 trên Bảng cân đối kế toán.

- Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác” - Mã số 328 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 338 trên Bảng cân đối kế toán.

- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” - Mã số 329 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 339 trên Bảng cân đối kế toán.

- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” - Mã số 430 trên Bảng Cân đối kế toán thành Mã số 323 trên Bảng Cân đối kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” là số dư Có của tài khoản 353 - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

- Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” - Mã số 313 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hóa, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” là số dư Có chi tiết của tài khoản 131 - “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” - Mã số 157 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư nợ của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” - Mã số 327 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư có của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” - Mã số 328 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” là số dư Có của tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn” - Mã số 319 trên Bảng Cân đối kế toán thành mã số 329.

- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” - Mã số 334 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” là số dư Có của tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện

trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư có TK 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” - Mã số 336 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” là số dư Có của tài khoản 356 - “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ kế toán tài khoản 356.

5.4. Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DNN)

- Tiền thu bán trái phiếu Chính phủ theo hợp đồng mua, bán lại (Repo) được phản ánh vào chỉ tiêu “Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được” (Mã số 33);

- Tiền thanh toán mua/mua lại trái phiếu Chính phủ theo hợp đồng mua, bán lại (Repo) được phản ánh vào chỉ tiêu “Tiền chi trả nợ gốc vay” (Mã số 34).

5.5. Điểm (1) và (2) khoản 5 Mục III - Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DNN) được sửa đổi, bổ sung như sau:

“(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|----------|---------|----------|---------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu) | - | - | - | - |
| - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu) | - | - | - | - |
| - Đầu tư ngắn hạn khác | | - | | - |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | - | | - |

(2) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|----------|---------|----------|---------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Chi tiết cho từng công ty liên kết, cơ sở liên doanh) | - | - | - | - |
| - Đầu tư dài hạn khác | | | | |
| - Đầu tư cổ phiếu | - | - | - | - |
| - Đầu tư trái phiếu | - | - | - | - |
| - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu | | - | | - |
| - Cho vay dài hạn | | - | | -” |

6. Mục I Phần thứ năm “Chế độ sổ kế toán” bổ sung nội dung sau:

“10. Chuyển đổi số dư trên sổ kế toán khi chuyển đổi hình thức sở hữu:

- Khi chuyển đổi hình thức sở hữu, doanh nghiệp Nhỏ và vừa phải tiến hành khóa sổ kế toán theo quy định của pháp luật. Trong kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi, doanh nghiệp phải ghi sổ kế toán theo nguyên tắc sau:

- Đối với sổ kế toán phản ánh tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp cũ được ghi nhận là số phát sinh trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới. Dòng số dư đầu kỳ trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới không có số liệu.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012. Những phần kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa khác không được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư này thì thực hiện theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Những nội dung quy định tại Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC trái với quy định tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các ngành có liên quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn và kiểm tra thực hiện Chế độ kế toán Doanh nghiệp nhỏ và vừa ở các đơn vị trên địa bàn quản lý.

3. Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán, Tổng cục trưởng Tổng cục thuế, Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục tài chính doanh nghiệp và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và thực hiện Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Xuân Hà